

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69 /2007/QĐ-UBND  
C  
V  
D  
SỞ TÀI CHÍNH VÀ TÀI CHÍNH NG  
41  
01/01/2008

Biên Hòa, ngày 27 tháng 12 năm 2007

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2008**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Thực hiện Nghị quyết số 94/2007/NQ-HĐND ngày 07/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VII kỳ họp thứ 12 về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh Đồng Nai năm 2008;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3690/TTr-STC ngày 26/12/2007,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2008 và thay thế Quyết định số 95/2006/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2007.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT, các Phòng.

@DienKT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đình Quốc Thái**

**QUY ĐỊNH**

**Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2008**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 69 /2007/QĐ-UBND  
ngày 27 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Đồng Nai)*

**Chương I**

**PHÂN LOẠI ĐẤT VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG**

**Điều 1. Phân loại đất**

Căn cứ vào mục đích sử dụng, đất đai được phân loại thành ba nhóm theo quy định tại điều 13 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

**Điều 2. Phạm vi áp dụng**

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ để:

a) Tính thuế sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp qui định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp qui định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của Doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo qui định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo qui định của Pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế qui định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo qui định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá khởi điểm quyền sử dụng đất không được thấp hơn mức giá đất theo quy định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

## **Chương II** **BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

### **Điều 4. Giá nhóm đất nông nghiệp**

#### **1. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại nông thôn.**

Phân loại vị trí đất nông nghiệp tại nông thôn như sau:

- Vị trí 1: Từ mốc lộ giới đường quốc lộ, tỉnh lộ vào 200 mét. Riêng huyện Nhơn Trạch vị trí 1 có các tuyến đường: 25B, đường 319, đường Số 2.
- Vị trí 2: Từ mốc lộ giới đường liên huyện, liên xã vào 200 mét.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các vị trí còn lại.

ĐVT: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Khu vực	Cây hàng năm			Cây lâu năm		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Huyện Long Thành						
	- Các xã: Long Hưng, Bàu Cạn, Tân Hiệp, Bình An, Cẩm Đường	70.000	49.000	35.000	70.000	49.000	35.000
	- Các xã còn lại	80.000	56.000	40.000	80.000	56.000	40.000
2	Huyện Nhơn Trạch	120.000	84.000	60.000	120.000	84.000	60.000
3	Thị xã Long Khánh						
	- Xã đồng bằng:						
	+ Các xã: Bảo Vinh, Bình Lộc	60.000	42.000	30.000	70.000	49.000	35.000
	+ Các xã còn lại	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
	- Xã miền núi:						
	+ Các xã: Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen	60.000	42.000	30.000	70.000	49.000	35.000

	+ Các xã còn lại	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
4	Huyện Thống Nhất						
	- Xã đồng bằng:						
	+ Xã Xuân Thiện	30.000	21.000	15.000	30.000	21.000	15.000
	+ Xã Bàu Hàm 2	70.000	49.000	35.000	80.000	56.000	40.000
	+ Các xã còn lại	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
	- Xã miền núi:						
	+ Xã Xuân Thạnh	70.000	49.000	35.000	80.000	56.000	40.000
	+ Các xã còn lại	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
5	Huyện Tân Phú						
	- Xã đồng bằng	20.000	14.000	10.000	24.000	16.800	12.000
	- Xã miền núi	18.000	12.000	8.000	20.000	14.000	10.000
6	Huyện Định Quán						
	- Xã đồng bằng	24.000	16.800	12.000	24.000	16.800	12.000
	- Xã miền núi	24.000	16.800	12.000	24.000	16.800	12.000
7	Huyện Xuân Lộc						
	- Xã đồng bằng	50.000	35.000	25.000	60.000	42.000	30.000
	- Xã miền núi	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
8	Huyện Cẩm Mỹ						
	- Xã đồng bằng	50.000	35.000	25.000	60.000	42.000	30.000
	- Xã miền núi:						
	+ Xã Long Giao	50.000	35.000	25.000	60.000	42.000	30.000
	+ Các xã còn lại	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
9	Huyện Trảng Bom						
	- Xã đồng bằng	60.000	42.000	30.000	70.000	49.000	35.000
	- Xã miền núi	60.000	42.000	30.000	70.000	49.000	35.000
10	Huyện Vĩnh Cửu						
	- Xã đồng bằng	60.000	42.000	30.000	70.000	49.000	35.000
	- Xã miền núi:						
	+ Các xã Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm	40.000	28.000	20.000	50.000	35.000	25.000
	+ Xã Trị An	60.000	42.000	30.000	70.000	49.000	35.000

## **2. Đất nông nghiệp tại đô thị:**

a) Thành phố Biên Hoà:	
+ Các phường tại thành phố Biên Hòa:	316.000 đồng/m <sup>2</sup>
+ Các xã thuộc thành phố Biên Hòa:	220.000 đồng/m <sup>2</sup>
b) Thị trấn Long Thành:	90.000 đồng/m <sup>2</sup>
c) Thị trấn Trảng Bom:	100.000 đồng/m <sup>2</sup>
d) Thị trấn Tân Phú:	30.000 đồng/m <sup>2</sup>
đ) Thị trấn Định Quán:	30.000 đồng/m <sup>2</sup>
e) Thị trấn Gia Ray:	75.000 đồng/m <sup>2</sup>
g) Các phường của Thị xã Long Khánh:	100.000 đồng/m <sup>2</sup>
h) Thị trấn Vĩnh An:	35.000 đồng/m <sup>2</sup>

## **3. Giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**

a) Thành phố Biên Hoà:	85.000 đồng/m <sup>2</sup>
b) Thị xã Long Thành:	25.000 đồng/m <sup>2</sup>
c) Huyện Nhơn Trạch:	35.000 đồng/m <sup>2</sup>
d) Huyện Long Khánh:	15.000 đồng/m <sup>2</sup>
đ) Huyện Xuân Lộc:	15.000 đồng /m <sup>2</sup>
e) Huyện Cẩm Mỹ:	15.000 đồng/m <sup>2</sup>
g) Huyện Thống Nhất:	15.000 đồng/m <sup>2</sup>
h) Huyện Trảng Bom:	15.000 đồng/m <sup>2</sup>
i) Huyện Vĩnh Cửu:	
+ Đất rừng sản xuất	15.000 đồng/m <sup>2</sup>
+ Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:	4.000 đồng/m <sup>2</sup>
k) Huyện Tân Phú:	4.000 đồng/m <sup>2</sup>
l) Huyện Định Quán:	4.000 đồng/m <sup>2</sup>

## **4. Giá đất nuôi trồng thủy sản**

a) Thành phố Biên Hoà:	187.000 đồng/m <sup>2</sup>
b) Thị xã Long Khánh:	20.000 đồng./m <sup>2</sup>
c) Huyện Nhơn Trạch:	50.000 đồng/m <sup>2</sup>
d) Huyện Long Thành:	25.000 đồng/m <sup>2</sup>
đ) Huyện Xuân Lộc:	20.000 đồng/m <sup>2</sup>
e).Huyện Cẩm Mỹ:	20.000 đồng/m <sup>2</sup>

g) Huyện Thống Nhất:	20.000 đồng/m <sup>2</sup>
h) Huyện Trảng Bom:	20.000 đồng/m <sup>2</sup>
i) Huyện Vĩnh Cửu:	35.000 đồng/m <sup>2</sup>
k) Huyện Tân Phú:	20.000 đồng/m <sup>2</sup>
l) Huyện Định Quán:	20.000 đồng/m <sup>2</sup>

**Điều 5. Giá nhóm đất phi nông nghiệp**

**1. Đất ở tại đô thị**

Đất đô thị bao gồm thành phố, thị xã, thị trấn được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định thành lập và xếp loại đô thị.

Đất đô thị được xác định theo loại đường phố và vị trí, bao gồm 4 vị trí:

- Vị trí 1: áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố chính từ lộ giới vào sâu 40m. Đất mặt tiền của đường vào chợ và lòng chợ tại thành phố Biên Hòa lấy bằng với mặt tiền đường chính tương ứng theo qui định sau đây.

Đất phía sau liền khoảnh với đất mặt tiền (sau 40m đầu) được qui định:

+ Từ mét thứ 41 đến mét thứ 100: Tính bằng 50% giá đất mặt tiền.

+ Từ mét thứ 101 đến mét thứ 150 tính bằng 30% giá đất mặt tiền.

+ Từ mét thứ 151 trở đi tính bằng giá đất thuộc vị trí 3 cùng đường phố.

- Vị trí 2: áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có rải nhựa, rải đá cấp phối, tráng bê tông xi măng  $\geq 4m$  và đường đất rộng  $\geq 5m$  cách trục đường phố chính  $< 200m$ .

- Vị trí 3: áp dụng đối với đất ở trong ngõ, hẻm có rải nhựa, rải đá cấp phối, tráng bê tông xi măng  $\geq 4m$  và đường đất rộng  $\geq 5m$  cách trục đường phố chính từ 200m đến dưới 1.000m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với các thửa đất còn lại

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tuyến Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BIÊN HÒA</b>					
1	Nguyễn Tri Phương					
	- Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến cầu Ghềnh	2	4.000	2.800	1.600	800
2	Hà Huy Giáp					
	- Từ cầu Rạch cát đến đường Võ Thị Sáu	1	9.700	6.790	3.880	1.940
	- Từ đường Võ Thị Sáu đến giáp ngã 5 Biên Hùng	1	10.000	7.000	4.000	2.000
3	Đường 30 tháng 4					
	- Từ đường Cách mạng tháng 8 đến ngã 5 Biên Hùng	1	20.000	14.000	8.000	4.000
	- Từ ngã 5 Biên Hùng đến Vườn Mít	1	10.000	7.000	4.000	2.000

STT	Tuyến Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
4	Nguyễn Ái Quốc					
	- Đoạn từ giáp Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương	4	3.000	2.100	1.200	600
	- Đoạn từ cầu Hoá An đến Vườn Mít	2	8.700	6.090	3.480	1.740
	- Đoạn từ Vườn Mít đến cầu đúc Tân Hiệp	1	8.000	5.600	3.200	1.600
	- Đoạn từ cầu đúc Tân Hiệp đến ngã tư Tân Phong	1	7.800	5.460	3.120	1.560
	- Đoạn từ ngã tư Tân Phong đến cầu Sắn Máu	1	8.000	5.600	3.200	1.600
	- Đoạn từ cầu Sắn Máu đến hết công viên 30/4	2	5.000	3.500	2.000	1.000
5	Quốc lộ 1					
	- Từ công viên 30/4 đến qua hết chợ Thái Bình	1	7.800	5.460	3.120	1.560
	- Từ qua hết chợ Thái Bình đến giáp xã Hố Nai 3	2	5.800	4.060	2.320	1.160
6	Lê Thánh Tôn	1	13.600	9.520	5.440	2.720
7	Nguyễn Thị Hiền	1	14.200	9.940	5.680	2.840
8	Cô Giang	1	18.100	12.670	7.240	3.620
9	Lý Thường Kiệt	1	13.600	9.520	5.440	2.720
10	Võ Tánh	1	10.000	7.000	4.000	2.000
11	Cách Mạng Tháng 8					
	- Từ ngã ba mũi tàu đến đường Nguyễn Thái Học	2	10.000	7.000	4.000	2.000
	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Phan Chu Trinh	1	18.100	12.670	7.240	3.620
	- Từ đường Phan Chu Trinh đến đường Hoàng Minh Châu	1	13.400	9.380	5.360	2.680
	- Từ đường Hoàng Minh Châu đến đường Nguyễn Ái Quốc	2	10.000	7.000	4.000	2.000
12	Phan Chu Trinh					
	- Từ Nguyễn Văn Trị đến đường Cách Mạng Tháng 8	1	16.500	11.550	6.600	3.300
	- Từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường Phan Đình Phùng	1	11.000	7.700	4.400	2.200
13	Nguyễn Hiền Vương	1	11.000	7.700	4.400	2.200
14	Nguyễn Văn Trị					
	- Từ đường Nguyễn Trãi đến đường Phan Chu Trinh	1	12.700	8.890	5.080	2.540
	- Từ đường Phan Chu Trinh đến hết đường Nguyễn Văn Trị	2	7.600	5.320	3.040	1.520
15	Hùng Đạo Vương					
	- Từ đường Phan Đình Phùng đến ngã năm Biên Hùng	2	10.000	7.000	4.000	2.000
	- Từ ngã năm Biên Hùng đến ga Biên Hoà	3	7.000	4.900	2.800	1.400
16	Phan Đình Phùng	2	10.000	7.000	4.000	2.000
17	Phạm Văn Thuận					
	- Từ Vườn Mít đến đường Nguyễn Văn Hoa	2	10.900	7.630	4.360	2.180
	- Từ đường Nguyễn Văn Hoa đến cầu Ông Tửu	2	8.800	6.160	3.520	1.760
	- Từ cầu Ông Tửu đến xa lộ Hà Nội	2	10.900	7.630	4.360	2.180



STT	Tuyến Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
18	Nguyễn Trãi					
	- Từ Cách Mạng Tháng 8 đến đường Nguyễn Thị Hiền	1	17.400	12.180	6.960	3.480
	- Từ Nguyễn Thị Hiền đến đường Nguyễn Văn Trị	1	10.000	7.000	4.000	2.000
19	Xa lộ Hà Nội					
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp cầu Sập	2	7.800	5.460	3.120	1.560
	- Từ cầu Sập đến hết ranh giới Tỉnh Đồng Nai	3	5.800	4.060	2.320	1.160
20	Võ Thị Sáu					
	- Đoạn từ đường CMT8 đến đường Hà Huy Giáp	2	7.500	5.250	3.000	1.500
	- Đoạn từ đường Hà Huy Giáp đến đường Phạm Văn Thuận	3	10.000	7.000	4.000	2.000
21	Đồng Khởi					
	- Từ Xa lộ Hà Nội đến đường rầy xe lửa	2	10.000	7.000	4.000	2.000
	- Từ đường rầy xe lửa đến cầu Đồng Khởi	2	10.000	7.000	4.000	2.000
	- Từ cầu Đồng Khởi đến đường Nguyễn Văn Tiên	4	7.000	4.900	2.800	1.400
	- Từ đường Nguyễn Văn Tiên đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4	3.000	2.100	1.200	600
22	Phan Trung	2	8.700	6.090	3.480	1.740
23	Nguyễn Văn Nghĩa	2	5.800	4.060	2.320	1.160
24	Các đường khu Đại Tu ô tô	3	4.500	3.150	1.800	900
25	Trần Quốc Toàn					
	- Từ đường Phạm Văn Thuận đến đường Vũ Hồng Phô	3	8.300	5.810	3.320	1.660
	- Từ đường Vũ Hồng Phô đến hết đường Trần Quốc Toàn	4	5.000	3.500	2.000	1.000
26	Bùi Hữu Nghĩa					
	- Đoạn qua phường Tân Vạn	4	5.000	3.500	2.000	1.000
	- Đoạn từ giáp phường Tân Vạn đến đường Nguyễn Tri Phương	4	5.000	3.500	2.000	1.000
	- Đoạn từ Nguyễn Tri Phương đến đường đi vào Công an phường Bửu Hoà	4	5.800	4.060	2.320	1.160
	- Từ đường đi vào Công an phường Bửu Hoà đến cầu Rạch Sỏi	4	5.000	3.500	2.000	1.000
	- Từ cầu Rạch Sỏi đến cầu Ông Tiếp	4	3.000	2.100	1.200	600
27	Quốc lộ 51					
	- Từ ngã 3 Vũng Tàu đến chợ Long Bình Tân	3	6.800	4.760	2.720	1.360
	- Từ chợ Long Bình Tân đến giáp xã An Hoà	4	4.800	3.360	1.920	960
28	Hoàng Minh Châu	3	6.600	4.620	2.640	1.320
29	Huỳnh Văn Lũy	3	6.000	4.200	2.400	1.200
30	Bùi Văn Hòa	4	5.000	3.500	2.000	1.000
31	Huỳnh Văn Nghệ					

STT	Tuyến Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
	- Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Đình thần Tân Lại	3	4.500	3.150	1.800	900
	- Từ Đình thần Tân Lại đến đường vào chợ Bửu Long (KP5)	4	4.000	2.800	1.600	800
	- Từ đường vào chợ Bửu Long (KP5) đến ngã ba Gạc Nai	4	2.600	1.820	1.040	520
	- Từ ngã ba Gạc Nai đến giáp huyện Vĩnh Cửu	4	2.000	1.400	800	400
32	Quang Trung	4	8.000	5.600	3.200	1.600
33	Lữ Mạnh	4	4.500	3.150	1.800	900
34	Điều Xiển	4	3.000	2.100	1.200	600
35	Đường từ Ga Hồ Nai đi Khu công nghiệp Hồ Nai	4	3.000	2.100	1.200	600
36	Hồ Văn Đại	3	6.800	4.760	2.720	1.360
37	Đường vào Nhà máy nước Thiện Tân					
	- Đoạn qua phường Tân Biên	4	3.500	2.450	1.400	700
	- Đoạn qua phường Tân Hoà	4	2.000	1.400	800	400
38	Trần Minh Trí	3	7.500	5.250	3.000	1.500
39	Trịnh Hoài Đức	4	8.000	5.600	3.200	1.600
40	Đường Phúc Lâm	4	2.500	1.750	1.000	500
41	Nguyễn Văn Tiên					
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến đầu khu phân lô Quân Đoàn 4	4	2.000	1.400	800	400
	- Đoạn còn lại	4	2.000	1.400	800	400
42	Trương Định	4	6.000	4.200	2.400	1.200
43	Đường vào UBND phường Long Bình Tân:					
	Đoạn từ Quốc lộ 51 đến trụ sở UBND phường	4	4.000	2.800	1.600	800
	Đoạn từ UBND phường Long Bình Tân đến xã An Hoà	4	2.400	1.680	960	480
44	Các đường thuộc khu chợ Long Bình Tân (KP1)	4	4.800	3.360	1.920	960
45	Đường 4 (KCN Biên Hoà 1)	4	3.300	2.310	1.320	660
46	Đường 5 (KCN Biên Hoà 1)	4	2.500	1.750	1.000	500
47	Vũ Hồng Phô	4	6.000	4.200	2.400	1.200
48	Đường số 11 (KCN Biên Hòa 1)	4	7.500	5.250	3.000	1.500
49	Đường vào Ngân hàng KCN	4	3.700	2.590	1.480	740
50	Đường vào đền thánh Martin	4	2.000	1.400	800	400
51	Đường xóm 8 phường Tân Biên	4	3.000	2.100	1.200	600
52	Nguyễn Thị Tôn	4	2.000	1.400	800	400
53	Bùi Trọng Nghĩa					
	- Đoạn từ đường Đồng Khởi đến ngã 3 cây xăng khu phố 3	4	5.000	3.500	2.000	1.000
	- Đoạn từ ngã 3 cây xăng KP3 đến trường tiểu học Trảng Dài	4	4.000	2.800	1.600	800
54	Đường từ ngã ba cây xăng khu phố 3 phường Trảng Dài	4	4.000	2.800	1.600	800

STT	Tuyến Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
	đến trường Nguyễn Khuyến					
55	Nguyễn Văn Hoa	4	5.500	3.850	2.200	1.100
56	Dương Tử Giang	3	5.000	3.500	2.000	1.000
57	Đường từ Huỳnh Văn Lũy vào chung cư Hòa Bình	4	3.000	2.100	1.200	600
58	Các đường còn lại	4	2.000	1.400	800	400
<b>II THỊ XÃ LONG KHÁNH</b>						
1	Hùng Vương					
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 (gần chợ Long Khánh) đến vòng xoay CMT8	1	8.000	4.000	2.000	800
	- Đoạn từ vòng xoay CMT8 đến giáp Quốc lộ 1A	1	6.000	3.000	1.500	600
2	Quốc Lộ 1					
	- Đoạn từ giáp xã Suối Tre đến tượng đài	1	3.000	1.500	750	300
	- Đoạn từ tượng đài đến giáp xã Xuân Tân	1	3.000	1.500	750	300
3	Nguyễn Thái Học	1	4.000	2.000	1.000	400
4	Trần Phú					
	- Đoạn từ Hùng Vương đến Nguyễn Bình Khiêm	2	4.000	2.000	1.000	400
	- Đoạn từ Nguyễn Bình Khiêm đến Nguyễn Văn Bé	2	3.000	1.500	750	300
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Bé đến Bầu Trâm	2	1.500	750	375	150
5	Nguyễn Văn Cừ	3	2.000	1.000	500	200
6	Lê Lợi	1	4.000	2.000	1.000	400
7	Hồng Thập Tự	3	2.000	1.000	500	200
8	Nguyễn Trãi	4	3.000	1.500	750	300
9	Nguyễn Du	2	2.500	1.250	625	250
10	Nguyễn Văn Bé					
	- Đoạn ngã ba Bình Lộc đến đường CMT8	2	3.000	1.500	750	300
	- Đoạn từ CMT8 đến giáp sân bay cũ	4	800	400	200	80
11	Hoàng Diệu	2	1.500	750	375	150
12	Nguyễn Tri Phương	2	2.000	1.000	500	200
13	Cách Mạng Tháng 8	2	3.000	1.500	750	300
14	Bùi Thị Xuân	2	2.000	1.000	500	200
15	Đình Tiên Hoàng	3	1.500	750	375	150
16	Khổng Tử	2	3.000	1.500	750	300
17	Phan Chu Trinh	4	800	400	200	80
18	Thích Quảng Đức	2	2.000	1.000	500	200
19	Quang Trung					
	- Đoạn Hùng Vương đến hẻm 153	2	3.000	1.500	750	300
	- Đoạn hẻm 153 đến đường 908	3	2.000	1.000	500	200
20	Hai Bà Trưng	2	2.000	1.000	500	200
21	Nguyễn Trường Tộ	3	1.500	750	375	150

STT	Tuyên Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
22	Nguyễn Công Trứ	3	2.000	1.000	500	200
23	Phan Bội Châu	3	1.500	750	375	150
24	Nguyễn Bình Khiêm	1	4.000	2.000	1.000	400
25	Lý Thường Kiệt	3	2.000	1.000	500	200
26	Đường 908					
	- Đoạn từ ngã ba Hùng Vương đến Quang Trung	1	3.000	1.500	750	300
	- Đoạn đường 908 nối dài	1	2.000	1.000	500	200
27	Các đường phố còn lại	4	600	300	150	60
<b>III THỊ TRẤN LONG THÀNH</b>						
1	Quốc Lộ 51A					
	- Đoạn từ xã An Phước đến Trung tâm hành chính Huyện	1	2.400	1.000	450	150
	- Đoạn Trung tâm hành chính Huyện đến chùa Bửu Lộc	1	3.000	1.250	550	180
	- Đoạn từ chùa Bửu Lộc đến cầu Quán Thủ	1	1.400	770	350	110
	- Đoạn từ cầu Quán Thủ đến Mũi Tàu giáp xã Long An	1	2.400	1.000	450	150
2	Quốc Lộ 51 B					
	- Đoạn từ Mũi Tàu Long An đến xã Long Đức	2	1.400	770	350	110
3	Các đường chủ U khu vực Chợ Long Thành	3	1.400	770	350	110
4	Đường từ Bảo Việt vào khu Văn Hải - Phước Thuận	4	500	350	240	110
5	Đường từ QL51A vào ban điều hành khu Văn Hải	4	500	350	240	110
6	Đường xưởng cưa Tiên Phong vào đến hết khu dân cư	4	1.000	700	350	110
7	Đường vào nhà thờ Văn Hải	3	1.400	770	350	110
8	Đường vào khu Phước Thuận đến nhà thờ Kim Sơn cách QL51A 1,5km	4	700	350	240	110
9	Đường Hàng Keo (cấp hông trường THCS Long Thành)	4	700	350	240	110
10	Đường QL51A vào nhà thờ Long Thành	4	700	350	240	110
11	Đường liên khu Kim Sơn - Văn Hải - Phước Thuận	4	700	350	240	110
12	Đường tỉnh lộ 769					
	- Đoạn từ ngã ba Cầu Xéo đến giáp huyện Nhơn Trạch	3	1.250	700	350	110
	- Đoạn từ QL51A đến cầu Ông Quế	3	2.000	900	400	110
13	Đường Lò đường từ QL51A - QL51B	4	1.000	700	350	110
14	Đường vào cổng chùa Bửu Lộc đến giáp QL51B	4	700	350	240	110
15	Đường Nguyễn An Ninh	3	1.400	770	350	110
16	Đường Nguyễn Đình Chiểu	3	1.400	770	350	110
17	Đường QL51A vào phòng Giáo dục cấp chợ đến xưởng cưa Lâm trường	3	1.400	770	350	110
18	Đường từ QL51B vào Công ty Changshin	3	1.400	770	350	110
19	Đường từ ngã tư Công ty Changshin đến suối Phèn	4	700	350	240	110

STT	Tuyến Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
20	Đường Lò gồm từ QL51A - QL51B và đoạn từ ngã tư đến Nhà thiếu nhi	4	700	350	240	110
21	Đường hẻm BiBo (cấp hông huyện Đội)	4	1.000			
22	Đường liên xã An Phước - Thị trấn Long Thành	4	700			
23	Đường QL51A đến phía sau Ban điều hành khu Phước Hải	4	700			
24	Đường từ QL51A đến hẻm đối diện Bưu Điện Long Thành	4	500			
25	Đường vào lò bánh mì Bảy Nghĩa (đối diện DNTN Thiên Kim)	4	500			
26	Đường từ QL51A vào trường PTTN Long Thành	4	700			
27	Đường Lò đường từ QL51B vào giáp xã Lộc An	4	700			
<b>IV THỊ TRẤN TÂN PHÚ</b>						
1	Quốc lộ 20					
	- Từ Km123 đến Km124	3	500	250	150	80
	- Từ Km124 đến Km125 (-100m)	3	800	400	200	100
	- Từ Km 125 (-100m) đến Km 125	3	1.200	800	500	300
	- Từ Km125 đến Km126	3	2.000	800	600	400
	- Từ Km 126 đến Km 126 (+100m)	3	2.000	800	600	400
	- Từ Km126 (+100m) đến Km127	3	1.000	500	300	150
2	Đường Tà Lài					
	- Từ Km 0 đến Km 0+500	4	1.000	500	300	150
	- Từ Km 0+500 đến Km 1+500	4	800	450	300	150
3	Đường Trà cổ					
	- Từ Km 0 đến Km 0+500	4	1.000	500	300	150
	- Từ Km 0+500 đến Km 1+500	4	700	400	300	150
4	Đường B7-A10					
	- Từ Trung tâm y tế đến ngã tư Tà Lài	4	1.000	400	300	150
	- Từ ngã tư Tà Lài đến bến xe Tân Phú	4	1.200	600	300	200
5	Đường Ngã ba trung tâm y tế đến Trung tâm dạy nghề	4	800	400	300	150
6	Đường từ Trường THCS Quang Trung đến trường Dân tộc nội trú	4	800	400	300	150
7	Đường Trại cưa					
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500	4	400	200	150	100
	- Đoạn từ Km 0+500 đến km 1	4	250	200	150	100
8	Đường nội ô khu 6	4	300	200	150	100
9	Đường trường Dân tộc nội trú	4	700	400	200	100
10	Các đường còn lại	4	300	200	150	100
<b>V THỊ TRẤN GIA RAY</b>						
1	Quốc lộ 1 cũ					

STT	Tuyến Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
	- Từ Bưu Điện đến chi nhánh điện	3	1.300	650	350	150
	- Từ Chi nhánh điện đến nhà thờ Tam Thái	3	900	550	250	150
	- Từ nhà thờ Tam Thái +500 về hướng núi Le	3	1.100	550	250	150
	- Đoạn 500 m tiếp theo về hướng núi Le	3	1.000	500	200	150
	- Đoạn 900 m tiếp theo về hướng núi Le	3	700	400	200	130
	- Đoạn 700 m tiếp theo tới ngã 3 núi Le	3	600	350	170	130
2	Quốc lộ 1 mới					
	- Từ ngã ba Núi Le tới cây xăng Hoàng Vi 400 m	3	1.000	550	250	150
	- Từ ngã ba Bưu Điện hướng về núi Le 500m	3	1.000	550	250	150
	- Đoạn còn lại	3	900	420	200	150
3	Tỉnh lộ 766					
	- Từ giáp UBND huyện đến hết trường tiểu học Kim Đồng (200m)	4	1.100	550	250	150
	- Từ trường tiểu học Kim Đồng đến cầu Phước Hưng	4	650	400	200	130
4	Đường vành đai Thị trấn Gia Ray		500	300	120	80
	- Từ cầu Phước Hưng + 800 m hướng về UBND huyện	4	550	400	150	80
	- Từ đường vào núi sau Huyện Đội đến Xí nghiệp Phong Phú	4	500	400	150	80
	- Từ xí nghiệp Phong Phú đến bến xe giáp Qlô 1 cũ	4	650	400	200	80
5	Đường trục chính Thị trấn Gia Ray					
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1 cũ (từ Bưu Điện đến nhà thờ Tam Thái) vào 200 mét	4	850	450	250	150
	- Đoạn còn lại	4	600	400	180	100
6	Đường bên hông chi nhánh điện lục	4	600	400	200	150
7	Đường vào trường Trung học Gia Ray	4	500	300	150	100
8	Đường Khu phố 6 qua Quốc lộ 1 mới	4	500	350	200	150
9	Đường bên hông trường Mầm non Xuân lộc	4	600	400	200	150
10	Đường vào hồ núi Le đến tiếp giáp đập tràn	4	300	160	100	80
11	Đường vào Khu công nghiệp Xuân Lộc	4	700	400	200	130
12	Đường vào Trung tâm dạy nghề	4	600	350	200	130
13	Đường trước UBND thị trấn nối Quốc lộ 1A cũ với đường tỉnh lộ 766	4	1.100	550	250	150
<b>VI THỊ TRẤN ĐỊNH QUÁN</b>						
1	Quốc lộ 20					
	- Đoạn từ Ngã ba Thanh Tùng (giáp xã Phú Ngọc) đến Ngã ba làng Thượng	2	200	150	120	100
	- Đoạn từ Ngã ba làng Thượng đến Ngã tư Trạm y tế	2	400	200	110	78
	- Đoạn từ Ngã tư Trạm y tế đến chi nhánh điện Định Quán	2	800	400	300	150

STT	Tuyến Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
	- Đoạn từ chi nhánh điện Định Quán đến cầu Trắng	2	1.000	400	300	150
	- Đoạn từ cầu Trắng đến Bưu điện Định Quán (giáp xã Phú Lợi)	2	2.500	800	500	150
2	Đường Làng Thượng					
	- Đoạn từ Quốc lộ 20 đến ngã ba Lò Gạch		150	100	80	60
	- Đoạn còn lại giáp xã Gia Canh và đến hết đường		80			
3	Đường trạm y tế cũ - Điện lực Định Quán	4	400	200	150	100
	Trong đó: đoạn từ Trạm y tế cũ đến Khu tập thể Bệnh viện cũ	4	250	250	150	100
4	Đường ngã ba Gia canh					
	- Đoạn từ QL 20 - Công (nhà ông Tư Tiết)	3	1.500	500	200	100
	- Đoạn từ Công (nhà ông Tư Tiết) đến công bệnh viện Đa khoa khu vực Tân Phú	3	700	300	200	100
5	Đường Thú y (từ sau 500 m để hết đường)		250	200	100	80
6	Đường 17-3					
	- Đoạn từ QL 20 vào công Trung tâm Giáo dục thường xuyên	4	500	300	200	100
	- Đoạn còn lại	4	300	200	120	100
7	Đường 13					
	- Đoạn từ đường Gia Canh vào 500 mét		200	120	100	80
	- Đoạn còn lại		120	100	80	60
8	Đường số 2	4	700	400	300	120
9	Đường Cầu Trắng					
	- Đoạn từ đường số 2 đến đường số 16	4	400	200	150	100
	- Đoạn từ đường số 16 đến giáp xã Ngọc Định	4	150	120	100	80
<b>VII THỊ TRẤN VĨNH AN</b>						
1	Đường 767					
	- Đoạn từ xã Vĩnh Tân đến cầu Bàu Me	3	800	500	400	200
	- Đoạn từ cầu Bàu Me đến cầu Vĩnh An	3	1.000	750	500	250
	- Đoạn từ cầu Vĩnh An đến ngã ba huyện	3	1.500	1.000	700	300
	- Đoạn từ ngã ba huyện đến ngã tư đập tràn	3	1.200	800	600	300
2	Đường từ ngã ba huyện đến cầu Đồng Nai (cầu Cứng)	3	1.200	800	600	300
3	Đường 762	4	600	350	200	100
4	Đường 768					
	- Đoạn từ giáp xã Trị An đến trạm bảo vệ của Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đông Nam bộ	4	400	300	200	100
	- Đoạn từ trạm bảo vệ của Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đông Nam bộ đến giáp đường 762	4	800	500	400	200
5	Đường còn lại	4	400	300	200	100

STT	Tuyến Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
<b>VIII THỊ TRẤN TRẮNG BOM</b>						
1	Quốc lộ 1 (trừ những đoạn đã có đường song hành)	2	2.500	1.500	800	400
2	Nguyễn Hoàng	3	2.000	1.200	600	400
3	Lê Văn Hưu	3	1.000	600	300	150
4	Bùi Thị Xuân	3	1.000	600	300	150
5	Trần Nguyên Hân	3	1.000	600	300	150
6	Đình Tiên Hoàng	3	1.000	600	300	150
7	Trường Chinh	2	1.800	1.200	600	400
8	Đường 2/9	3	2.000	1.200	600	400
9	Cách mạng tháng 8	3	1.000	600	300	150
10	Đường 3/2	2	2.000	1.800	1.000	600
11	Nguyễn Đức Cảnh	2	1.000	600	300	150
12	Đường 30/4	2	1.800	1.200	600	400
13	Nguyễn Văn Cừ	3	1.400	1.000	800	600
14	Hoàng Việt	3	800	600	400	200
15	Hoàng Tam Kỳ	3	800	600	400	200
16	Điện Biên Phủ	3	800	600	400	200
17	Nguyễn Sơn Hà	3	800	600	400	200
18	Phạm Văn Thuận	3	800	600	400	200
19	Đường 2/9	3	800	600	400	200
20	Trương Văn Bang	3	800	600	400	200
21	Nguyễn Huệ	2	1.500	1.100	900	700
22	Trương Định					
	- Đoạn ngang vào chợ Mới	3	600	450	300	150
	- Đoạn còn lại	3	1.000	600	300	150
23	Phan Chu Trinh	3	600	450	300	150
24	Nguyễn Hữu Cảnh	3	1.000	600	300	150
25	Đường 29/4	3	1.000	600	300	150
26	Nguyễn Văn Huyền	3	1.000	600	300	150
27	Lê Duẩn	2	2.000	1.200	600	400
28	Trần Phú	2	2.000	1.200	600	400
29	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2	2.000	1.200	600	400
30	An Dương Vương	2	2.000	1.200	600	400
31	Hùng Vương	2	1.500	1.100	900	700
32	Đường 29/8	3	600	450	300	150
33	Ngô Quyền	2	1.000	600	300	150
34	Lý Nam Đế	3	600	450	300	150
35	Lê Lợi	3	600	450	300	150
36	Nguyễn Văn Linh	2	1.500	1.100	900	700
37	Đường cạnh trường mẫu giáo Hoa Mai	3	600	450	300	150



STT	Tuyến Đường	Loại đường	Vị trí			
			1	2	3	4
38	Phan Đăng Lưu	2	1.500	1.000	600	300
39	Lê Hồng Phong	3	800	600	400	200
40	Trần Nhân Tông	3	600	450	300	150
41	Nguyễn Thị Minh Khai	3	800	600	400	200
42	Tạ Uyên	3	600	450	300	150
43	Nguyễn Tri Phương	3	600	450	300	150
44	Hai Bà Trưng	3	600	450	300	150

## 2. Đất ở tại nông thôn

### 2.1- Đất ở vùng ven đô thị

a) Đất ở tại các xã thuộc thành phố Biên Hòa: Gồm 3 xã Hoá An, Tân Hạnh và Hiệp Hòa được chia thành 6 vị trí.

- Vị trí 1 là đất mặt tiền đường từ lộ giới vào sâu 40 m đối với đường :

+ Nguyễn Ái Quốc, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Văn Lung, Hoàng Minh Chánh, Nguyễn Thị Tôn tại xã Hóa An;

+ Bùi Hữu Nghĩa tại xã Tân Hạnh;

+ Nguyễn Tri Phương, Bình Kính, Đặng Đại Độ, Đỗ Văn Thi tại xã Hiệp Hòa.

Đất phía sau liền khoảnh với mặt tiền (sau 40m từ lộ giới) được quy định:

+ Từ mét thứ 41 đến mét thứ 100: tính bằng 50% giá đất mặt tiền.

+ Từ mét thứ 101 trở đi tính bằng 30% giá đất mặt tiền.

- Vị trí 2: Đất mặt tiền các đường nhựa còn lại và các đường vào chợ, đường chợ của 3 xã trên. Cách xác định giá đất mặt tiền tương tự như đất vị trí 1.

- Vị trí 3: Đất phía sau mặt tiền đường thuộc vị trí 1, vị trí 2 có đường hẻm  $\geq 6m$ .

- Vị trí 4: Đất mặt tiền đường rải đá cấp phối, đường xi măng  $\geq 4m$  và  $< 6m$ .

- Vị trí 5: Đất các mặt tiền các đường đất  $\geq 4m$  và  $< 6m$ .

- Vị trí 6: áp dụng cho các lô đất còn lại.

#### a.1- Xã Hoá An và Hiệp Hoà

- Vị trí 1 bao gồm mặt tiền các đường sau:

#### **Xã Hoá An:**

+ Bùi Hữu Nghĩa.

+ Nguyễn Ái Quốc: Đoạn từ cầu Hoá An đến đường Nguyễn Văn Lung là 3.500.000 đồng/m<sup>2</sup>; đoạn từ đường Nguyễn Văn Lung đến giáp tỉnh Bình Dương là 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Đường Nguyễn Văn Lung, Hoàng Minh Chánh, Nguyễn Thị Tôn: 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**Xã Hiệp Hòa:**

+ Đường Nguyễn Tri Phương: 2.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Đường Đặng Đại Độ: 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Đường Bình Kính: đoạn từ đường Đặng Đại Độ đến Đá Hàn: 1.400.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Đường Đỗ Văn Thi: 1.500.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Vị trí 2 : 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Vị trí 3 : 800.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Vị trí 4 : 600.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Vị trí 5 : 500.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Vị trí 6 : 400.000 đồng/m<sup>2</sup>

**a.2- Xã Tân Hạnh**

- Vị trí 1: Mặt tiền đường Bùi Hữu Nghĩa.

- Vị trí 2 : 900.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Vị trí 3 : 700.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Vị trí 4 : 550.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Vị trí 5 : 450.000 đồng/m<sup>2</sup>

- Vị trí 6 : 350.000 đồng/m<sup>2</sup>

**b) Đất ở tại các xã ven thành phố Biên Hòa:**

+ Vị trí 1: 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Vị trí 2: 700.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Vị trí 3: 500.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Vị trí 4: 350.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Vị trí 5: 250.000 đồng/m<sup>2</sup>

+ Vị trí 6: 150.000 đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí đất của điểm b của mục này xác định như vị trí đất khu dân cư nông thôn qui định tại Mục 2.4 Khoản này.

**2.2- Đất mặt tiền các trục lộ giao thông chính:**

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
-----	-----------	---

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
1	Quốc lộ 1	
1.1	<i>Đoạn qua huyện Trảng Bom</i>	
	- Đoạn giáp Biên Hoà đến ngã ba Trị An	2.500
	- Đoạn từ ngã ba Trị An đến nhà thờ Bùi Chu	2.000
	- Đoạn từ nhà thờ Bùi Chu đến UBND xã Bắc Sơn	1.500
	- Đoạn từ UBND xã Bắc Sơn đến cầu Suối Đĩa	1.000
	- Đoạn từ Suối Đĩa đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền	1.200
	- Đoạn từ đường vào khu du lịch thác Giang Điền đến giáp xã Quảng Tiến	1.700
	- Đoạn đi qua xã Quảng Tiến	1.500
	- Đoạn từ giáp xã Quảng Tiến đến Thị trấn Trảng Bom	1.400
	- Đoạn từ giáp Thị trấn Trảng Bom đến chợ Lộc Hoà	1.200
	- Đoạn từ chợ Lộc Hoà đến nhà thờ Lộc Hoà	1.000
	- Đoạn đối diện nhà thờ Lộc Hoà đến giáp xã Tây Hoà (nhánh bắc)	600
	- Đoạn nhà thờ Lộc Hoà đến giáp xã Trung Hoà (nhánh nam)	700
	- Đoạn từ giáp xã Tây Hoà đến UBND xã Trung Hoà (nhánh bắc)	500
	- Đoạn từ UBND xã Trung Hoà đến giáp xã Đông Hoà (nhánh bắc)	750
	- Đoạn từ giáp Trung Hoà đến công chính 2 ấp	850
	- Đoạn từ công chính đi vào nhà thờ 2 ấp Quảng Đà, Hoà Bình đến đường liên xã Hưng Long - Lộ 25	800
	- Đoạn từ Trung tâm nghiên cứu Nông Nghiệp Hưng Lộc và đường liên xã Hưng Long - Lộ 25 đến giáp ranh xã Hưng Lộc	800
1.2	<i>Đoạn qua huyện Thống Nhất</i>	
	- Đoạn từ giáp đất huyện Trảng Bom đến trụ sở UBND xã Hưng Lộc	800
	- Đoạn từ trụ sở UBND xã Hưng Lộc đến ngã ba ấp Ngô Quyền xã Bàu Hàm 2	1.000
	- Đoạn đường từ ngã 3 ấp Ngô Quyền đến ngã tư Dầu Giây	1.600
	- Đoạn đường từ ngã tư Dầu Giây đến giáp lô cao su đường vào ấp Lập Thành	1.600
	- Đoạn đường ven Quốc lộ 1A thuộc ấp Trần Hưng Đạo	1.200
1.3	<i>Đoạn qua Thị Xã Long Khánh</i>	
	- Đoạn từ giáp ranh huyện Thống Nhất đến đường vào đập Suối Tre	1.500
	- Đoạn từ đường vào đập Suối tre đến giáp phường Xuân Bình	2.000
	- Đoạn từ cầu Gia Liêu đến ngã ba Tân Phong	2.000
	- Đoạn từ ngã ba Tân Phong đến giáp xã Xuân Định	2.000
1.4	<i>Đoạn qua huyện Xuân Lộc</i>	
	<i>Xã Xuân Định</i>	
	- Đoạn trung tâm ngã ba (phạm vi 300m)	1.000
	- Các Đoạn còn lại thuộc xã Xuân Định	700
	<i>Xã Bảo Hoà</i>	

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
	- Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Định đến Nhà thờ giáo xứ Xuân Bình (400m)	700
	- Đoạn từ Nhà thờ giáo xứ Xuân Bình qua trung tâm chợ Bảo Hoà (300m)	1.000
	- Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Xuân Phú	550
	<i>Xã Xuân Phú</i>	
	- Khu vực chợ Bình Hoà hướng đi Long Khánh 400m , hướng đi Ông Đồn 200m	700
	- Các khu vực còn lại	550
	<i>Xã Suối Cát</i>	
	- Khu vực ngã ba Suối Cát (phạm vi 200m)	1.000
	- Khu vực ngã ba Bảo Chánh (phạm vi 200m)	750
	- Các khu vực còn lại	700
	<i>Xã Xuân Hiệp</i>	
	- Khu trung tâm ngã ba Bưu điện (Phạm vi 200m)	1.000
	- Các khu vực còn lại	700
	<i>Xã Xuân Tâm</i>	
	- Đoạn từ km 1784 đến Cầu Trắng	500
	- Đoạn từ cầu Trắng tới đường Xuân Tâm - Xuân Đông	550
	- Đoạn từ đường Xuân Đông đến đoạn tiếp theo 800m	900
	- Đoạn tiếp theo tới trụ sở ấp 4	500
	- Đoạn từ trụ sở ấp 4 tới giáp Thị trấn Gia Ray	600
	<i>Xã Xuân Hưng</i>	
	- Từ km 1784 - 1782 (hướng đi TPHCM)	500
	- Từ km 1782 - 1780 (hướng đi TPHCM)	600
	- Từ km 1780 - 1779 (hướng đi TPHCM)	700
	- Từ km 1779 - 1778 (hướng đi TPHCM)	500
	- Từ km 1778 - 1777 (hướng đi TPHCM)	400
	<i>Xã Xuân Hoà</i>	
	- Từ giáp xã Xuân Hưng đến km 1774	400
	- Từ km 1774 – 1773	400
	- Từ km 1773 – 1772	600
	- Từ km 1772 – 1771	400
<b>2</b>	<b>Quốc lộ 20</b>	
2.1	<b>Đoạn qua huyện Thống Nhất</b>	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Gia Đức (xã Bàu Hàm 2)	1.400
	Đoạn từ cầu Gia Đức đến ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc	1.000
	Đoạn từ ngã ba đường vào Nông trường Cao su Bình Lộc đến trụ sở UBND xã Gia Tân 2	1.200

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Gia Tân 2 đến giáp ranh huyện Định Quán	1.000
2.2	Đoạn qua huyện Định Quán	
	- Từ km 86 - km 88 (đoạn qua chợ Phú Cường)	300
	Trong đó đoạn qua chợ Phú Cường (từ tim ra hai bên 200m)	600
	- Từ km 88 - Trường Phổ thông trung học Điều Cải	600
	- Từ Trường Phổ thông trung học Điều Cải-Ngã ba cây xăng	900
	Trong đó đoạn qua chợ Phú Túc cách tim chợ mỗi bên 200m	1.500
	- Từ Ngã ba cây xăng - km 91	500
	- Từ km 91 - km 96	200
	- Từ km 96 - km 97 + 500	240
	- Từ km 97 + 500 - km 99 (Trường Lê Quý Đôn)	150
	- Từ km 99 - Cầu La Ngà	400
	Trong đó: + Đoạn qua chợ La Ngà cách tim chợ mỗi bên 200m	800
	+ Đoạn qua Trụ sở UBND xã mỗi bên 100 mét	600
	- Từ cầu La Ngà - Nghĩa trang liệt sỹ	400
	- Từ Nghĩa trang liệt sỹ - km108+300 (nghĩa địa Phú Ngọc)	250
	- Từ km 108+300 – Ngã ba Thanh Tùng	200
	- Từ Ngã ba Thanh Tùng - ngã ba Làng Thượng (km112)	150
	- Từ Bưu điện Định Quán đến ngã ba đi Phú Hòa	1.500
	- Ngã ba đi Phú Hoà đến cây xăng 116	400
	- Từ cây xăng 116 đến giáp huyện Tân Phú	250
2.3	Đoạn qua huyện Tân Phú	
	- Từ Km 127 đến Km 127+500	400
	- Từ km 127+500 đến km 129+300	400
	- Từ km 129+300 đến km 129+800	500
	- Từ km 129+800 đến km 131+100	400
	- Từ km 131+100 đến km 131+600	1.500
	- Từ km 131+600 đến km 132+300	2.000
	- Từ km 132+300 đến km 132+600	2.500
	- Từ km 132+600 đến km 132+800	2.000
	- Từ km 132+800 đến km 134	500
	- Từ km 134 đến km 135	500
	- Từ km 135 đến km 136	300
	- Từ km 136 đến km 137+700	300
	- Từ km 137+700 đến km 138+300	350
	- Từ km 138+300 đến km 139+500	250
	- Từ km 139+500 đến km 140+900	300
	- Từ km 140+900 đến km 142+200	400
3	Quốc lộ 51	

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
	- Đoạn qua xã An Hoà	
	+ Đoạn từ cầu Đen đến Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	2.400
	+ Đoạn từ Công ty Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp đến giáp ranh xã Phước Tân	1.500
	- Đoạn qua xã Phước Tân	1.500
	- Đoạn qua xã Tam Phước	1.000
	- Đoạn qua xã An Phước:	
	+ Đoạn từ ngã ba đường vào trường Sĩ quan Lục quân 2 đến trường Quân Khuyển	1.250
	+ Đoạn từ trường Quân Khuyển đến Mũi tàu	700
	+ Đoạn từ Mũi Tàu đến giáp thị trấn Long Thành	1.000
	- Đoạn qua xã Long Đức :	
	+ Đoạn từ ranh giới xã An Phước và Long Đức đến Mũi tàu	700
	+ Đoạn từ Mũi tàu đến giáp Thị trấn Long Thành	1.000
	- Đoạn qua xã Long An :	
	+ Đoạn giáp thị trấn Long Thành đến ngã ba đường vào An Lâm	800
	+ Đoạn từ ngã ba đường vào An Lâm đến giáp xã Long Phước	600
	- Đoạn qua xã Long Phước :	
	+ Đoạn từ giáp xã Long An đến cầu suối Cả	500
	+ Đoạn từ cầu Suối Cả đến UBND xã và đoạn từ Trường cấp 2 Long Phước đến giáp xã Phước Thái	600
	+ Đoạn trung tâm xã từ UBND xã đến Trường cấp 2 Long Phước	700
	- Đoạn qua xã Phước Thái và Phước Bình:	
	+ Từ giáp xã Long Phước đến cầu Thái Thiện	1.000
	+ Từ cầu Thái Thiện đến giáp ranh huyện Tân Thành	1.100
<b>4</b>	<b>Quốc lộ 56</b>	
	- Đoạn từ ngã tư Tân Phong đến giáp ranh xã Hàng Gòn (Long Khánh)	1.500
	- Đoạn qua xã Hàng Gòn thị xã Long Khánh	500
	- Đoạn từ giáp ranh xã Hàng Gòn, Long Khánh đến đường vào Xí nghiệp khai thác đá	450
	- Đoạn từ đường vào xí nghiệp khai thác đá đến đường vào nghĩa trang Campuchia	300
	- Đoạn từ đường vào nghĩa trang Campuchia đến ngã ba đi xã Xuân Đường	600
	- Đoạn từ ngã ba đi xã Xuân Đường đến đầu dốc áp Hoàn Quân	300
	- Đoạn từ đầu dốc áp Hoàn Quân đến giáp ranh xã Xuân Mỹ	400
	- Đoạn từ giáp ranh xã Long Giao đến giáp huyện Châu Đức	500
	<b>Huyện Tân Phú</b>	
<b>5</b>	<b>Đường Phù Đông xã Phú Lâm</b>	

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
	- Từ km 0 đến km 0+150	200
	- Từ km 0 +150 đến km 0+400	150
	- Từ km 0 +400 đến km 0+800	50
6	Đường 5 tân (Tân Phú)	
	- Từ km 0 đến km 0+700	100
	- Từ km 0 +700 đến km 1+150	25
7	Đường Phú Lâm – Thanh Sơn	
	- Từ km 0 đến km 0+50	65
	- Từ km 0 +50 đến km 0+100	45
8	Đường 30/4 (Tân Phú)	
	- Từ km 0 đến km 2	180
	- Từ km 2 đến km 3	80
	- Từ km 3 đến km 4	150
	- Từ Km 4 đến bến thuyền	30
9	Đường Tà Lài	
	- Đoạn từ Km 5 đến Km 6 (trung tâm xã Phú Lộc)	200
	- Đoạn từ Km 12+500 đến Km 13+500 (trung tâm chợ Phú Lập)	200
10	Đường Phú Lập đi Nam Cát Tiên	
	Đoạn từ Km 10+500 đến Km 11 (trung tâm chợ Nam Cát Tiên)	200
11	Đường 600A	
	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+500 (ngã ba tiếp giáp với Quốc lộ 20)	200
	- Đoạn từ Km 16+500 đến Km 17+500 (gần ngã ba chợ Nam Cát Tiên)	200
<b>Huyện Định Quán</b>		
12	Đường Bến nôm (xã Phú Cường)	
	- Từ QL 20 vào 700m	100
	- Đoạn còn lại	40
13	Đường 763 đoạn qua xã Phú Túc, Suối Nho	
	- Từ cây xăng Phú Túc vào 1.300 mét	250
	- Sau 1.300 mét đến cầu Tam Bung	120
	- Đoạn còn lại đến giáp ranh giới xã Xuân Bắc huyện Xuân Lộc	200
	Trong đó đoạn qua chợ Suối Nho, cách tim chợ mỗi bên 200m	350
14	Đường 101(Xã La Ngà)	
	-Từ QL 20 - đường WB2	120
	- Đoạn còn lại	50
15	Đường 104(Xã Phú Ngọc)	
	- Từ QL 20 đến hết trường Trung học Phú Ngọc B	100
	- Đoạn còn lại đến hết dốc Lê Thê (bắc lộ 20)	60
	- Từ QL 20 - ao cá Huyện Uy (Nam lộ 20)	150

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
	- Từ ao cá Huyện ủy đến cầu RAP	100
	- Đoạn còn lại	60
16	Đường 105 (Xã Phú Ngọc)	
	- Từ QL 20 vào đến cổng số 1	100
	- Đoạn còn lại	60
17	Đường 107 (Xã Phú Ngọc)	
	- Từ QL 20 (ngã ba 107) vào 100m	150
	- Từ ngã ba 107+100 – nhà thờ Ngọc Thanh	60
	- Từ nhà thờ Ngọc Thanh - Bến phà 107	100
	- Từ ngã ba bến phà - Trạm xá xã Thanh Sơn(đoạn 200m)	200
	- Từ trạm xá xã Thanh Sơn - ngã ba lô 5	80
18	Đường Làng thượng (xã Gia Canh và thị trấn Định Quán)	50
19	Đường Cầu trắng (đoạn thuộc xã Ngọc Định)	60
20	Đường Thụ Y (xã Phú Vinh)	70
21	Đường ngã tư km 115 (thuộc xã Phú Lợi và Phú Vinh)	
	Phía qua chợ Phú Lợi:	
	- Từ QL 20 vào đến hết nhà lồng chợ	500
	- Đoạn còn lại	200
	Phía qua chợ Phú Vinh:	
	- Từ QL 20 - vào đến hết trường Nguyễn Huệ	400
	- Từ trường Nguyễn Huệ đến ngã ba áp 4	120
	- Đoạn từ ngã ba áp 4 vào 1.000 mét	70
	- Đoạn còn lại	40
22	Đường ngã ba Phú Lợi - Phú Hoà (thuộc xã Phú Lợi và Phú Hòa)	
	- Từ QL 20 đến ngã ba đường liên ấp 3 và ấp 5	240
	- Từ liên ấp 3 và ấp 5 đến giáp xã Phú Hòa	90
	- Đoạn còn lại	80
	Trong đó đoạn ngã ba Cao Cang đến ngã ba cây xăng (mặt tiền đường nhựa)	120
23	Đường 118 (Xã Phú Vinh)	
	- Từ QL 20 vào 500 mét	100
	- Đoạn tiếp theo đến ngã ba đường WB	65
	- Đoạn từ ngã ba đường WB đến cầu Suối Sơn	100
	- Đoạn còn lại	65
24	Đường 120 (Xã Phú Tân)	
	- Từ QL 20 vào hết trung tâm cụm Xã(km 5,5)	60
	- Đoạn còn lại	40
25	Đường Cầu Ván (Xã Phú Túc)	
	- Từ QL 20 đến Đại lý Bưu điện ấp Tân Lập	250
	- Đoạn còn lại	100



STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
26	Đường liên xã Phú Lợi - Thị trấn Định Quán <b>Huyện Xuân Lộc</b>	200
27	Tỉnh Lộ 766	
	<i>Đoạn qua xã Xuân Trường</i>	
	- Từ cầu Phước Hưng đến đường sắt	450
	- Từ đường sắt đến ngã ba đi Suối Cao	550
	- Các đoạn còn lại	220
	<i>Đoạn qua xã Xuân Thành</i>	
	- Đoạn từ cây số 7-9 và cây số 11-12	220
	- Các đoạn còn lại	180
28	Tỉnh Lộ 765	
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300 m	900
	- Đoạn từ cách Quốc lộ 1 trên 300m đến 1.000 m	600
	- Đoạn còn lại qua xã Suối Cát	300
	- Đoạn qua xã Xuân Hiệp	220
	- Đoạn từ trung tâm ngã ba xã Lang Minh (phạm vi 200m)	550
	- Các đoạn còn lại thuộc xã Lang Minh	200
29	Tỉnh Lộ 763	
	- Đoạn từ Quốc lộ 1 vào 300 m	500
	- Đoạn qua xã Suối Cát (trừ khu vực ngã ba)	200
	- Đoạn qua xã Xuân Thọ:	
	+ Khu vực trung tâm xã (phạm vi 200m)	550
	+ Khu vực trung tâm chợ Thọ Bình (phạm vi 200m)	300
	+ Các đoạn còn lại xã Xuân Thọ	200
	- Đoạn qua xã Xuân Bắc:	
	+ Đoạn trung tâm xã về hai hướng 300m	350
	+ Từ km 16 đến km 18	180
	+ Từ km 18 đến km 19	280
	+ Từ km 19 tới km 19,7 (giáp ranh Định Quán)	500
	- Các đoạn còn lại	180
30	Đường Xuân Định – Xuân Bảo	
	- Đoạn từ ngã ba Xuân Định qua Chợ Bảo Định cách ngã ba 200m	900
	- Đoạn từ cách ngã ba Xuân Định 200 m đến Nghĩa Địa	450
	- Đoạn từ Nghĩa địa đến đường nội đồng số 3	300
	- Đoạn còn lại tới giáp Xuân Bảo	200
31	Đường Bình Tiến Xuân Phú - Xuân Tây	
	- Đoạn thuộc xã Xuân Phú	120
32	Đường rẽ vào Cọ Dầu ấp 3 Xuân Hưng dài 1km	
	- Từ Quốc lộ 1 vào 300 mét	250
	- Đoạn còn lại	100

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
33	Đường Xuân Trường – Bảo Vinh (Long Khánh)	
	- Từ giáp tỉnh lộ 766, qua chợ Xuân Trường tới ngã 3 Trung Nghĩa	550
	- Từ ngã 3 Trung Nghĩa tới cầu Gió Bay	170
	- Từ cầu gió bay tới cầu Gia Lào (thuộc xã Suối Cao)	170
	- Từ cầu Gia Lào tới cầu Bản (thuộc xã Xuân Thọ)	150
	- Từ cầu Bản tới trường Trung học Trần Quốc Toản	170
	- Từ trường Trung học Trần Quốc Toản qua khỏi chợ Xuân Lữ	190
	- Đoạn tiếp theo tới ngã tư Bảo Chánh	150
	- Đoạn ngã tư Bảo Chánh về mỗi phía 100m chịu ảnh hưởng của đường 763 đoạn trung tâm xã Xuân Thọ	400
	- Đoạn tiếp theo tới giáp ranh xã Bảo Vinh, Long Khánh	120
34	Đường Xuân Tâm đi Trảng Táo	
	- Đoạn đầu 100 mét	350
	- Đoạn đầu 400 mét tiếp theo	150
	- Đoạn tiếp theo qua nhà máy còn 200 mét	100
35	Đường Xuân Tâm - Xuân Đông	
	- Đoạn đầu 100 mét	350
	- Đoạn đầu 400 mét tiếp theo	120
	- Đoạn còn lại đến xã Xuân Đông	60
36	Đường Xuân Trường - Suối Cao	
	- Từ trung tâm xã đi Xuân Trường 300 mét	250
	- Từ trung tâm xã hướng Chà Rang 300 mét	170
	- Từ ngã ba Suối Cao vào 300 mét	250
	- Từ ngã tư Bàu Sinh ra UBND xã Suối Cao 300 mét	170
	- Các đoạn còn lại	120
37	Đường Gia Ty - Suối Cao	
	- Từ Trung tâm xã đi cầu Vượt Biên 300 mét	150
	- Từ đường Xuân Trường - Xuân Vinh vào 100 mét	120
	- Các đoạn còn lại	100
38	Đường Trung tâm xã Suối cao đi Cao Su	
	- Từ Trung tâm xã Suối Cao đi Cao Su 200 mét	150
	- Đoạn tiếp theo đến hết đường nhựa	80
	Xã Lang Minh	
39	Đường Lang Minh - Suối Đá	
	- Đoạn từ đường 765 đến trường Lang Minh	150
	- Đoạn từ trường Lang Minh đi Suối Đá	70
40	Đường Lang Minh - Xuân Tâm	
	- Đoạn từ đường 765 đến trường Minh Tân	150
	- Đoạn từ trường Minh Tân đến dốc miếu Quan Âm	120
	- Đoạn từ dốc miếu Quan Âm đến công áp Tân Bình I	70

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
	- Đoạn từ công áp Tân Bình I đến trụ sở áp Tân Bình II	60
	- Đoạn còn lại	50
	Xã Xuân Bắc	
41	Đường ngã ba cây xăng Trung Tín - ngã ba Nông trường Thọ Vực - ngã ba chế biến	
	- Từ km 0 – km 01	150
	- Từ km 01 – km 2+500	110
	- Từ km 2+500 đến km 05	100
	- Từ km 05 – km 07	130
	- Từ km 07 – km 08	135
42	Đường vào Thác trời	
	- Từ km 0 – km 0+700	150
	- Từ km 0+700 – km 2+200	80
	- Từ km 2+200 đến km 04	60
	- Từ km 04 – km 6+200	80
43	Đường Tà Lú từ Quốc lộ 1A vào 3km	
	- Từ Quốc lộ 1A vào 200 mét	100
	- Đoạn còn lại	60
44	Đường Thọ Bình đi Thọ Phước	
	- Đoạn đường đất Thọ Bình đến giáp Thọ Phước	80
	- Đoạn đường nhựa Thọ Phước	100
45	Đường Thọ Trung đi Bảo Quang	
	- Đoạn đường đất từ ngã tư đến trường Mẫu Giáo	90
	- Đường đất còn lại	60
46	Đường Thọ Chánh đi Thọ Tân	
	- Đoạn đường từ Thọ Chánh đến Ga	200
	- Đoạn đường từ Ga đến chùa Thiên Hòa Tự	120
	- Đoạn còn lại	80
	<b>Huyện Cẩm Mỹ</b>	
47	Tỉnh lộ 764	
	- Đoạn từ ngã ba xã Xuân Mỹ đến cuối cây xăng Xuân Mỹ	500
	- Từ cuối cây xăng Xuân Mỹ đến ngã tư EC	250
	- Từ ngã tư EC đến ngã ba áp 10 Xuân Tây	400
	- Từ ngã ba áp 10 Xuân Tây đến ngã ba Nông trường 1+100m	400
	- Từ ngã ba Nông trường 1+100m đến ngã tư Sông Ray (-500m)	350
	- Từ ngã tư Sông Ray (-500m) đến cuối cây xăng Nông trường Sông Ray	700
	- Từ cuối cây xăng Nông trường Sông Ray đến ngã ba áp 10 Sông Ray	450
	- Từ ngã ba áp 10 Sông Ray đến giáp huyện Xuyên Mộc	250

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
48	Tỉnh lộ 765	
	- Từ ngã tư Sông Ray đến trường Võ Thị Sáu (Xuân Đông)	450
	- Từ trường Võ Thị Sáu (Xuân Đông) đến công Văn Hoá ấp 9	200
	- Từ công Văn Hoá ấp 9 đến công Văn Hoá ấp 1	100
	- Từ công Văn Hoá ấp 1 đến trường Nguyễn Bá Ngọc (Xuân Đông)	200
	- Từ trường Nguyễn Bá Ngọc (Xuân Đông) đến chùa Quảng Vân	260
	- Từ chùa Quảng Vân đến công Văn Hoá ấp 2	100
	- Từ công Văn Hoá ấp 2 đến cầu Suối Đá	65
	- Từ cầu Suối Đá đến ngã ba Xuân Đông (công thoát nước)+100	100
	- Từ ngã ba Xuân Đông (công thoát nước)+100 đến giáp xã Lang Minh	65
	- Từ giáp xã Lang Minh đến trạm xăng dầu Đồng Nai	250
	- Từ trạm xăng dầu Đồng Nai đến cầu Suối Sách	450
	- Từ cầu Suối Sách đến cuối trường tiểu học Võ Thị Sáu	300
	- Từ trường tiểu học Võ Thị Sáu đến ngã tư Sông Ray (+500m)	700
	- Từ ngã tư Sông Ray (+500m) đến cầu Suối Thê	450
	- Từ cầu Suối Thê đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m)	250
	- Từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (-200m) đến ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300)	250
	- Từ ngã ba đường vào trụ sở xã Lâm San (+300m) đến cầu Gia Hoét	150
49	Đường Xuân Bảo đến ngã tư 764	
	- Đoạn từ cầu Suối Hai đến cầu hồ Suối Vọng xã Xuân Bảo	300
	- Đoạn từ cầu hồ Suối Vọng đến ngã ba ấp Tân Mỹ xã Bảo Bình	450
	- Đoạn từ ngã ba ấp Tân Mỹ đến hết xã Bảo Bình	300
	- Đoạn từ giáp ranh xã Bảo Bình đến hết hồ Suối Râm	200
	- Đoạn từ hồ Suối Râm đến ngã tư đường 764	250
50	Đường hương lộ 10	
	- Từ ngã ba đường vào xã Xuân Đường đến ngã ba vào ấp 1 xã Xuân Đường	300
	- Từ ngã ba đường vào ấp 1 xã Xuân Đường đến xã Cẩm Đường huyện Long Thành	200
	<b>Huyện Thống nhất</b>	
51	Đường 769:	
	- Từ Quốc lộ 1A đến đường sắt xe lửa	1.000
	- Đoạn còn lại qua xã Xuân Thạnh	500
	- Đoạn còn lại qua xã Bàu Hàm 2	500
	- Đoạn qua xã Lộ 25	500
	Trong đó Đoạn qua trụ sở UBND xã và chợ Lộ 25 tính ra mỗi bên 100 m	800
52	Đường 762: Đoạn qua xã Quang Trung	350

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
53	Đoạn đường chéo từ Quốc lộ 1A cắt ngang Quốc lộ 20	1.200
	<b>Huyện Trảng Bom</b>	
	<i>Xã Hố Nai 3</i>	
54	Đường vào trường dạy nghề Hố Nai 3 :	
	- 300m đầu	1.500
	- Đoạn trong	500
55	Đường vào Khu công nghiệp Hố Nai :	
	- Khu vực chợ (đến ngã ba đường nhựa đầu tiên)	2.000
	- Đoạn trong	1.200
56	Đường vào trại heo Yên Thế	900
	- Từ Quốc lộ 1 đến đường rầy xe lửa	1.200
	- Đoạn còn lại	800
57	Đường vào công ty Cám (TAGS) Thanh Bình (200m)	900
58	Đường hông nhà thờ Xài Quát(400m)	600
59	Đường Ngô xá	700
60	Đường vào đập Thanh niên	700
61	Đường vào cụm công nghiệp gạch ngói	1.000
	<i>Xã Bắc Sơn</i>	
62	Dọc tuyến đường 767 :	
	- Từ ngã 3 Trị An đến Công ty Việt Vinh	2.000
	- Từ Công ty Việt Vinh đến cầu Sông Thao	1.000
	<i>Xã Bình Minh</i>	
63	Đường vào khu du lịch Thác Giang Điền (đường Trà Cỏ - Giang Điền)	
	- Từ QL1 đến đường sắt	1.500
	- Từ đường sắt đến giáp xã Giang Điền	800
	<i>Xã Giang Điền</i>	
64	Đường Bình Minh - Giang Điền :	
	- Đoạn giáp Bình Minh - cầu Sông Bông	1.000
	- Đoạn nam cầu Sông Bông (từ công khu du lịch đến đường ranh 11, 12)	1.000
	<i>Xã Quảng Tiến</i>	
65	Đường 3/2 nối dài từ giáp thị trấn Trảng Bom đến đường vào khu du lịch thác Giang Điền	1.000
	<i>Xã Đồi 61</i>	
66	Đường Trảng Bom - An Viễn từ Quốc lộ 1 đến hết Xã Đồi 61	300
	<i>Xã An Viễn</i>	
67	Đường Trảng Bom - An Viễn từ giáp Xã Đồi 61 đến giáp huyện Long Thành	300
	<i>Xã Hưng Thịnh</i>	

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
68	Đường Sông Thao – Bàu Hàm	
	- Từ Quốc lộ 1 đến cầu số 1 (từ 500m đầu gần Quốc lộ 1)	400
	- Từ cầu số 1 đến giáp xã Sông Thao (từ 200m đến giáp xã Sông Thao)	300
69	Đường 20 (Hưng Long - lộ 25) Từ Quốc lộ 1 đến Xã Lộ 25	600
70	Đường 15 (Quốc lộ 1 - đường sắt)	400
71	Đường Hưng Bình( Đường nhà 3 lá xanh) Xã Sông Trâu	200
72	Đường Nguyễn Hoàng nối dài	
	- Đường Trảng Bom - Cầu số 6	400
	- Từ Cầu số 6 - giáp xã Cây Gáo	300
	Xã Cây Gáo	
73	Đường Trảng Bom - Cây gáo (4km) Từ Suối tiên đến Tân lập 2	200
74	Đường Sóc lu - Trị An (762) Xã Thanh Bình	150
75	Đường Cây Gáo - Thanh Bình	
	- Từ ngã tư vào 1km hướng đến UBND xã Thanh Bình	80
	- Từ km kế tiếp đến UBND xã Thanh Bình	100
	- Từ km 2 vào chợ trung tâm	60
76	Hương lộ 24 (7km)	100
77	Đường Sóc lu - Trị An Xã Sông Thao	100
78	Đường Sông Thao – Bàu Hàm (Hưng Thịnh - Cầu Hai)1km	150
79	Đường từ Cầu 2 đến giáp xã Bàu Hàm (3km)	150
80	Đường Trị An - Sóc lu Xã Bàu hàm	150
81	Đường Sông Thao – Bàu Hàm	150
82	Đường Trị An - Sóc Lu(762)	150
<b>Huyện Vĩnh Cửu</b>		
83	Đường 768 (Tỉnh lộ 24 cũ)	
	- Từ giáp thành phố Biên Hoà (Cầu Rạch góc) đến công Đình xã Thanh Phú	1.200
	- Từ công Đình đến hết ranh quy hoạch Nghĩa trang liệt sỹ Huyện	1.500
	- Từ hết ranh quy hoạch Nghĩa trang liệt sỹ Huyện đến cầu Đại An	1.000
	- Từ cầu Đại An đến cầu Chùm Bao	700
	- Từ cầu Chùm Bao đến dốc lớn xã Trị An	500
	- Từ dốc lớn xã Trị An đến giáp Thị trấn Vĩnh An	300
84	Đường 767	
	- Từ giáp huyện Trảng Bom đến cầu Đá Kè (phân xưởng xi măng Hà	800

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
	Tiên 1)	
	- Từ cầu Đá Kè đến cây số 15	900
	- Từ cây số 15 đến giáp thị trấn Vĩnh An	600
85	Đường Đông Khởi (xã Thanh Phú)	2.000
86	Đường Đoàn Văn Cự từ giáp thành phố Biên Hoà đến đường 768 (đường nhà máy nước Thiện Tân)	1.000
<b>Huyện Nhơn Trạch</b>		
87	Đường số 1 (qua xã Vĩnh Thanh, Long Tân và Phước An)	700
88	Đường số 2 (qua xã Long Tân, Phú Hội và Vĩnh Thanh)	700
89	Đường 25B	
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước	1.400
	- Đoạn qua xã Phước Thiện, Phú Hội, Long Tân và Phú Thạnh	1.100
90	Đường Hương lộ 19	
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước:	
	+ Từ ngã ba Phước Thiện đến ngã tư Hiệp Phước	1.000
	+ Từ đình ấp 3 đến cầu Mạch Bà	1.200
	+ Từ cầu Mạch Bà đến giáp xã Long Thọ	1.000
	- Đoạn qua xã Long Thọ, Phước An, Vĩnh Thanh và Phú Đông	700
	- Đoạn qua xã Đại Phước	1.000
91	Đường 769(25A)	
	- Đoạn qua xã Phước Thiện	1.250
	- Đoạn qua xã Phú Hội, Long Tân và Phú Thạnh	900
	- Đoạn qua xã Đại Phước	
	+ Từ giáp thành Tuy Hạ đến đường vào cống Phước Lý	1.250
	+ Từ đường vào cống Phước Lý đến giáp ấp Bến Cộ	800
	+ Từ đầu ấp Bến Cộ đến giáp ranh xã Phú Hữu	800
	- Đoạn qua xã Phú Hữu	1.200
92	Đường Phú Thạnh - Phú Đông(qua xã Phú Thạnh)	1.000
93	Đường Đại Phước - Phú Đông	1.000
94	Đường dốc 30 (Phú Đông)	700
95	Đường vào UBND xã Phước Khánh	
	- Đoạn từ HL 19 đến giáp đường đê Ông Kèo	700
	- Đoạn từ ngã tư đường Ông Kèo đến chân cầu chợ Phước Khánh	1.000
96	Đường 319B	
	- Đoạn qua xã Phước Thiện	1.400
	- Đoạn qua xã Hiệp Phước, Long Thọ, Phước An	700
97	Đường Cây Dầu (Phú Hội)	600
98	Đường vào UBND xã Phú Đông	600
99	Đường xã Long Tân	650
100	Đường Chấn nước (Phú Hội)	600

STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
101	Đường Hương lộ 12(Long Thọ)	700
102	Đường đê Ông Kèo (qua xã Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Phú Đông, Phú Hữu)	300
103	Đường ấp Giồng xã Phú Đông	400
104	Đường ấp 3 xã Phước Khánh	500
	Đường xã Long Tân (đường đôn)	700
	<b>Huyện Long Thành</b>	
105	Hương lộ 2 từ Cầu Sắt đến Cầu Vấp	500
106	Đường Tân Cang	
	- Quốc Lộ 51 đến chùa Viên Thông	600
	- Chùa Viên Thông đến ngã ba Tân Cang	400
	- Đoạn từ ngã ba Tân Cang đi Phú Sơn và từ trường tiểu học Tân Cang đi Giang Điền	300
107	Đường từ ngã ba Thái Lan vào trường Sĩ quan Lục quân 2 (qua xã Tam Phước và An Phước):	
	- Đoạn từ QL51 vào đến trường Trung học Địa chính	1.000
	- Đoạn từ trường Trung học Địa chính đến nhà thờ Long Đức 1	1.000
	- Đoạn từ Nhà thờ đến cách ngã ba Dân chủ 500 mét	1.000
	- Đoạn từ ngã ba Dân chủ 500 mét đến chợ Long Đức 1 (hết đường nhựa)	2.000
	- Đoạn từ ngã ba Dân chủ đến trường sỹ quan Lục Quân 2	1.000
108	Hương lộ 21	500
109	Đường 769	
	- Đoạn qua xã Lộc An	700
	- Đoạn qua xã Bình Sơn	900
	- Đoạn qua xã Bình An:	
	+ Đoạn từ khu dân cư An Viễn đến giáp UBND xã	400
	+ Đoạn từ UBND xã đến cầu An Viễn	450
	+ Đoạn từ cầu An Viễn đến hết đường nhựa	400
	+ Đoạn từ hết đường nhựa đến cầu Các Hào	500
110	Hương lộ 10	
	- Đoạn qua xã Suối Trầu	300
	- Đoạn qua xã Cẩm Đường:	
	+ Đoạn từ giáp ranh xã Suối trầu đến cách UBND xã 1km	300
	+ Đoạn từ cách UBND xã 1km đến ngã ba Suối Quýt	400
111	Hương Lộ xã An Hoà	1.400
112	Đường 25B	1.000
113	Đường vào KCN Bình Sơn	630



STT	Tên đường	Đơn giá (1.000 đ/m <sup>2</sup> )
114	Quốc lộ 51B: Đoạn từ Mũi Tàu đến đường ranh Long Đức và Thị trấn Long Thành	1.400
115	Đường khu 12 Long Đức từ ngã tư đến Quốc lộ 51B	1.400
116	Đường Bà Ký từ Quốc lộ 51 đến giáp huyện Nhơn Trạch	500
117	Đường vào xã Tân Hiệp từ Quốc lộ 51 vào hết khu dân cư	600
118	Đường vào xã Phước Bình từ Quốc lộ 51 vào đến UBND xã	500
119	Đường vào UBND xã Bàu Cạn	450
120	Đường vào sân Golf xã Phước Tân	600
121	Đường nhựa xã Phước Bình giáp huyện Tân Thành	700
122	Đường từ QLô 51A vào khu lò vôi cũ thuộc xã Long Đức	700
123	Đường từ QLô 51A vào trường Giáo dưỡng An Phước	700
124	Đường vào khu tình nghĩa thuộc nông trường xã Long Đức	700

Giá đất mặt tiền các trục đường giao thông chính được xác định theo phương pháp như vị trí 1 tại Điểm a Mục 2.1 Khoản 2, Điều 5 của bản quy định này.

Đất ở phía sau mặt tiền các đường trên, nếu không liền thửa với đất mặt tiền được tính như đất ở tại nông thôn.

2.3- Đất mặt tiền các đầu mối giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch

Huyện Thống Nhất và Trảng Bom: Mặt tiền các chợ An Chu (Bắc Sơn), Đông Hòa (Đông Hòa), Quảng Biên (Quảng Tiến), Phú Nhac (Gia Tân 3), Dốc Mơ (Gia Tân 1), Khu thương mại xã Trung Hòa, Chợ Mới Thị trấn Trảng Bom: 850.000 đ/m<sup>2</sup>. Mặt tiền chợ Dầu Giây (xã Bàu Hàm 2): 1.400.000 đ/m<sup>2</sup>. Mặt tiền các chợ còn lại: 600.000 đ/m<sup>2</sup>

2.4- Đất ở tại nông thôn

- Vị trí 1: Đất mặt tiền chợ nông thôn và các khu du lịch, khu vui chơi, đất mặt tiền trục đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã, cách trung tâm xã dưới 500m.

- Vị trí 2: Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông xi măng, đường cấp phối ở nông thôn ở nằm cách trung tâm xã hoặc cụm xã, chợ nông thôn, khu du lịch, khu vui chơi, khu công nghiệp từ 500 m đến dưới 2.000 m.

- Vị trí 3: Đất mặt tiền các đường nhựa, bê tông xi măng còn lại ở nông thôn, các đường  $\geq 4m$  tại các trung tâm xã, cụm xã, đất mặt tiền đường đất  $\geq 6m$  tiếp giáp với trung tâm xã hoặc cụm xã, chợ nông thôn, khu du lịch, khu vui chơi, khu công nghiệp.

- Vị trí 4: Đất mặt tiền đường đất  $\geq 4m$ , các đường còn lại tại trung tâm xã, khu dân cư tập trung.

- Vị trí 5: Đất mặt tiền đường đất  $\geq 2m$  và  $< 4m$ .
- Vị trí 6: Đất các khu vực còn lại.

STT	Vị trí đất	Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
1	Huyện Nhơn Trạch	
	- Vị trí 1	700
	- Vị trí 2	600
	- Vị trí 3	400
	- Vị trí 4	300
	- Vị trí 5	250
	- Vị trí 6	150
2	Huyện Long Thành	
	- Vị trí 1	650
	- Vị trí 2	500
	- Vị trí 3	300
	- Vị trí 4	200
	- Vị trí 5	150
	- Vị trí 6	100
3	Thị xã Long Khánh	
	Các xã: Bảo Vinh, Suối Tre, Xuân Tân, Bình Lộc, Bàu Sen	
	- Vị trí 1	500
	- Vị trí 2	300
	- Vị trí 3	200
	- Vị trí 4	150
	- Vị trí 5	100
	- Vị trí 6	60
	Các xã còn lại	
	- Vị trí 1	350
	- Vị trí 2	220
	- Vị trí 3	150
	- Vị trí 4	90
	- Vị trí 5	60
	- Vị trí 6	40
4	Huyện Trảng Bom	
	- Vị trí 1	600
	- Vị trí 2	450
	- Vị trí 3	300
	- Vị trí 4	200
	- Vị trí 5	150
	- Vị trí 6	100
5	Huyện Thống Nhất	

STT	Vị trí đất	Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
	- Vị trí 1	550
	- Vị trí 2	400
	- Vị trí 3	250
	- Vị trí 4	200
	- Vị trí 5	100
	- Vị trí 6	50
6	Huyện Cẩm Mỹ	
	- Vị trí 1	300
	- Vị trí 2	220
	- Vị trí 3	150
	- Vị trí 4	100
	- Vị trí 5	80
	- Vị trí 6	50
7	Huyện Xuân Lộc	
	Các xã Đồng bằng	
	- Vị trí 1	300
	- Vị trí 2	220
	- Vị trí 3	150
	- Vị trí 4	90
	- Vị trí 5	60
	- Vị trí 6	40
	Các xã miền núi	
	- Vị trí 1	250
	- Vị trí 2	180
	- Vị trí 3	130
	- Vị trí 4	80
	- Vị trí 5	50
	- Vị trí 6	35
8	Huyện Vĩnh Cửu	
	Các xã: Bình Hoà, Tân Bình, Thạnh Phú, Thiện Tân và Bình Lợi	
	- Vị trí 1	800
	- Vị trí 2	600
	- Vị trí 3	450
	- Vị trí 4	350
	- Vị trí 5	250
	- Vị trí 6	150
	Các xã Mã Đà, Hiếu Liêm, Phú Lý	
	- Vị trí 1	350
	- Vị trí 2	250
	- Vị trí 3	150
	- Vị trí 4	100

STT	Vị trí đất	Đơn giá (1.000 đồng/m <sup>2</sup> )
	- Vị trí 5	70
	- Vị trí 6	50
	Các xã còn lại (Tân An, Trị An, Vĩnh Tân)	
	- Vị trí 1	500
	- Vị trí 2	400
	- Vị trí 3	300
	- Vị trí 4	200
	- Vị trí 5	150
	- Vị trí 6	100
9	Huyện Định Quán	
	- Vị trí 1	200
	- Vị trí 2	150
	- Vị trí 3	110
	- Vị trí 4	90
	- Vị trí 5	60
	- Vị trí 6	40
10	Huyện Tân Phú	
	- Vị trí 1	150
	- Vị trí 2	120
	- Vị trí 3	85
	- Vị trí 4	65
	- Vị trí 5	45
	- Vị trí 6	30

Giá đất ở tại nông thôn được xác định theo nguyên tắc: đối với đất ở mặt tiền các trục lộ giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch đã có nêu tên thì áp dụng giá đất theo tên đã nêu; Đối với đất ở nằm ở khu vực không nêu tên thì áp dụng đơn giá theo mục 2-4 “Đất ở tại nông thôn”.

### 3. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại nông thôn cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không vượt quá mức giá tối đa và không thấp hơn mức giá tối thiểu sau:

- Mức giá tối đa tại các xã miền núi là 1.260.000 đồng/m<sup>2</sup> và tại các xã đồng bằng là 3.240.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Mức giá tối thiểu như sau:

+ Tại các xã thuộc huyện có ranh giới tiếp giáp với thành phố Biên Hòa là 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Tại các xã thuộc thị xã Long Khánh, huyện Long Thành, Trảng Bom, Thống Nhất, Nhơn Trạch là 100.000 đồng/m<sup>2</sup>.

+ Các xã còn lại không thấp hơn 50.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được xác định như trên tại Khoản này và không phân biệt độ sâu của thửa đất.

#### **4. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị**

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân được giao sử dụng ổn định lâu dài được xác định bằng với giá đất ở tại đô thị cùng vị trí.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được giao sử dụng có thời hạn được xác định bằng với giá đất ở cùng vị trí nhân với hệ số 0,5 nhưng không thấp hơn mức giá tối thiểu sau:

- Tại thị trấn Long Thành, Trảng Bom, thị xã Long Khánh là 150.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Tại thị trấn Tân Phú, Định Quán, Gia Ray, Vĩnh An là 100.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Tại thành phố Biên Hòa là 350.000 đồng/m<sup>2</sup>;

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị được xác định như trên tại Khoản này và không phân biệt độ sâu của thửa đất.

5. Đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có các công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sang tác văn hoá nghệ thuật), tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

7. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tính bằng giá loại đất liền kề.

8. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

9. Trong trường hợp các loại đất quy định tại khoản 5, 6, 7, 8 Điều này liền kề hoặc có vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) với nhiều loại đất khác nhau thì tính bằng giá của loại đất có mức giá cao nhất.

#### **Điều 6. Nhóm đất chưa sử dụng:**

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), khi cần định mức giá, căn cứ vào giá các loại đất liền kề để xác định giá.

Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, giá đất được xác định theo loại và mục đích sử dụng mà cấp có thẩm quyền cho phép.

### **Chương III CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC**

**Điều 7.** Giá đất trong các trường hợp sau được tính bằng mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 của khu vực cùng xã:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở;

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt;

- Đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ngoài cùng của khu dân cư.

**Điều 8.** Đối với những thửa đất có hai mặt tiền đường trở lên thì xác định giá đất theo mặt tiền đường có mức giá cao nhất.

#### **Điều 9.**

1- Đối với con đường có bề rộng không đều nhau (chỗ rộng, chỗ hẹp) cách xác định vị trí đất của từng thửa căn cứ vào bề rộng của đoạn hẹp nhất trên tuyến đường để xác định cho các thửa đất còn lại.

2- Tại một số trục đường giao thông chính việc phân loại để xác định giá giữa các điểm tiếp giáp có hai mức giá thì tại điểm tiếp giáp sau của đoạn trước áp dụng mức giá của đoạn sau.

**Chương IV**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 10.** Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa đề xuất ý kiến trình UBND tỉnh quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đình Quốc Thái**